

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MINH HẢI

*Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
đã được kiểm toán*



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÙY SÀN MINH HẢI

Địa chỉ: Km 2231 Quốc lộ 1A, Tân Phong, Giá Rai, Bạc Liêu

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	05 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09 - 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 33



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MINH HẢI

Địa chỉ: Km 2231 Quốc lộ 1A, Tân Phong, Giá Rai, Bạc Liêu

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy Sản Minh Hải (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty

Công ty Cổ phần Thủy Sản Minh Hải là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập ngày 14 tháng 01 năm 2002. Giấy phép đăng ký kinh doanh số 6000040003 do Sở kế hoạch đầu tư Bạc Liêu cấp ngày 28 tháng 03 năm 2002 và giấy phép bổ sung số 600004003 cấp ngày 20 tháng 10 năm 2005; Giấy phép bổ sung số 600004003 cấp ngày 29 tháng 03 năm 2007; Giấy phép bổ sung số 1900264511 cấp ngày 04 tháng 12 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 19 tháng 03 năm 2012, giấy phép bổ sung số 1900264511 ngày 18 tháng 05 năm 2013, giấy phép bổ sung số 1900264511 ngày 21 tháng 08 năm 2013.

Lĩnh vực kinh doanh:

- Tổ chức nuôi trồng, khai thác, thu mua, sản xuất và chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, súc sản trong và ngoài nước.

Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và bán nội địa hàng thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa vật tư công nghệ thực phẩm phục vụ sản xuất kinh doanh trong ngành.
- Khai thác thủy sản biển; Nuôi trồng thủy sản nội địa
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản
- Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng và sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh.

Trụ sở chính: Km 2231 Quốc lộ 1A - Xã Tân Phong - Huyện Giá Rai - Tỉnh Bạc Liêu

Tổng vốn điều lệ là **80.999.510.000 VND**

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Các đơn vị thành viên	Địa chỉ
Xí nghiệp F69 Trà Kha	Phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu
Xí nghiệp F78	Phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu
Xí nghiệp Láng Trâm	Km 2231QL1A, Tân Phong, Giá Rai, Bạc Liêu
Văn phòng đại diện	16 Phan Đình Phùng, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 10.186.787.685 VND (Năm 2012 lợi nhuận sau thuế là 12.945.353.287 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 là 21.056.708.257 VND (Năm 2012 lợi nhuận chưa phân phối là 17.608.696.614 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và ban giám đốc:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông : Trần Thiện Hải	Chủ tịch
Ông : Mạc Minh Kỳ	Phó Chủ tịch
Ông : Nguyễn Thanh Nhân	Thành viên
Ông : Dương Minh Trí	Thành viên
Ông : Nguyễn Ngọc Tài	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông : Trần Thiện Hải	Tổng Giám đốc
Ông : Mạc Minh Kỳ	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Trần Quang Đệ	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Quách Dũng Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Nguyễn Thanh Nhân	Kế Toán Trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông : Phạm Chí Thành	Trưởng ban kiểm soát
Ông : Quách Dũng Hòa	Thành viên
Bà : Lê Công Chánh	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động; kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán áp dụng, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.




BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp. Bạc Liêu, ngày 28 tháng 01 năm 2014

Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THỦY SẢN
MINH HẢI
H. GIÁ RAI - T. BẠC LIÊU
TRẦN THIỆN HẢI



Số: 71...../BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Về Báo cáo Tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Hải****Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Hải**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Hải được lập ngày 28 tháng 01 năm 2014 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày từ trang 05 đến trang 33 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Hải tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2014

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****Hội đồng Giám đốc****Đỗ Khắc Thanh****Kiểm toán viên****Lê Văn Tuấn**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0064-2013-142-1

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0479-2013-142-1

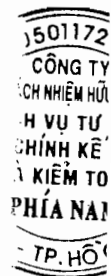


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2013	01/01/2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		280.990.476.471	279.770.133.127
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	100.595.470.099	58.086.122.716
111	1. Tiền		39.795.470.099	13.136.122.716
112	2. Các khoản tương đương tiền		60.800.000.000	44.950.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
121	1. Đầu tư ngắn hạn			
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		87.215.680.891	64.602.235.495
131	1. Phải thu khách hàng	04	82.974.675.293	63.651.320.276
132	2. Trả trước cho người bán	05	3.302.068.887	36.678.400
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Các khoản phải thu khác	06	1.302.310.219	914.236.819
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(363.373.508)	
140	IV. Hàng tồn kho	07	83.722.268.884	151.196.029.173
141	1. Hàng tồn kho		86.722.268.884	154.196.029.173
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.457.056.597	5.885.745.743
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn			
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.075.913.493	5.134.886.403
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	08	381.143.104	750.859.340
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		92.750.796.391	103.028.366.411
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ			
218	4. Phải thu dài hạn khác			
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2013	01/01/2013
220	II. Tài sản cố định		84.759.787.479	95.829.338.168
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	81.159.332.479	90.154.067.168
222	- Nguyên giá		203.032.595.993	204.891.770.590
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(121.873.263.514)	(114.737.703.422)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	2.601.255.000	2.516.071.000
228	- Nguyên giá		2.608.999.000	2.593.617.800
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(7.744.000)	(77.546.800)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	999.200.000	3.159.200.000
240	III. Bất động sản đầu tư			
241	- Nguyên giá			
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		6.304.827.000	5.934.827.000
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
258	3. Đầu tư dài hạn khác	12	9.714.827.000	9.714.827.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(3.410.000.000)	(3.780.000.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.686.181.912	1.264.201.243
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.686.181.912	1.264.201.243
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
268	3. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		373.741.272.862	382.798.499.538

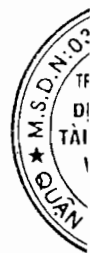


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		185.690.244.012	198.842.749.995
310	I. Nợ ngắn hạn		185.690.244.012	198.842.749.995
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	157.654.302.000	171.273.690.006
312	2. Phải trả người bán	15	9.209.797.412	9.247.403.239
313	3. Người mua trả tiền trước	16		616.508.800
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.403.808.798	1.212.367.229
315	5. Phải trả người lao động	18	9.624.763.517	10.991.856.164
316	6. Chi phí phải trả	19	1.896.918.974	
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	20	3.420.651.139	2.476.011.115
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.480.002.172	3.024.913.442
330	II. Nợ dài hạn			
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		188.051.028.850	183.955.749.543
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	188.051.028.850	183.955.749.543
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80.999.510.000	80.999.510.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		73.858.230.000	73.858.230.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)			
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		6.536.580.593	5.889.312.929
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.600.000.000	5.600.000.000
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.056.708.257	17.608.696.614
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
432	2. Nguồn kinh phí			
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		373.741.272.862	382.798.499.538

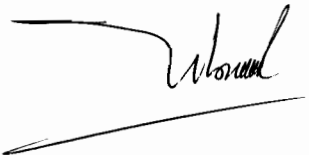


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Dollar Mỹ (USD)		1,440,737.51	286,227.2
- Bảng Anh (GBP)		156,660	251,186
- Euro (EUR)		12,898.84	100,37
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

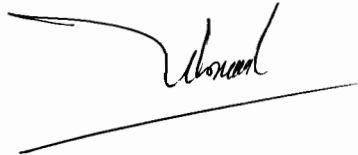
Tp. Bạc Liêu, ngày 28 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Chanh Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Nhân



Trần Thiện Hải

501172
CÔNG T
CH NHIỆM H
H VỤ T
CHÍNH KẾ
À KIỂM T
PHÍA NA
- TP. H.C

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.170.543.532.083	1.153.157.458.258
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	16.866.900.231	14.751.726.148
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.153.676.631.852	1.138.405.732.110
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.088.658.916.928	1.065.902.737.575
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		65.017.714.924	72.502.994.535
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	3.755.640.326	5.598.089.934
22	7. Chi phí tài chính	27	8.136.636.701	16.980.993.268
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.530.872.920	15.843.524.684
24	8. Chi phí bán hàng	28	38.015.718.681	34.292.965.765
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	12.425.772.904	13.362.629.611
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.195.226.964	13.464.495.825
31	11. Thu nhập khác		1.495.743.562	648.406.581
32	12. Chi phí khác		294.589.879	153.271.258
40	13. Lợi nhuận khác		1.201.153.683	495.135.323
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.396.380.647	13.959.631.148
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	1.209.592.962	1.014.277.861
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10.186.787.685	12.945.353.287
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	31	1.258	2.249

Tp. Bạc Liêu, ngày 28 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu




Nguyễn Thanh Nhân

Kế toán trưởng

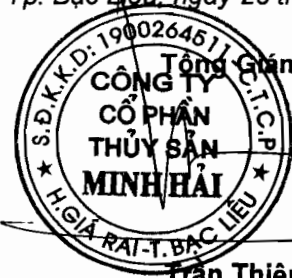


Nguyễn Thanh Nhân

Tổng Giám đốc



Trần Thiện Hải



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.153.980.105.746	1.168.517.819.941
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.019.078.016.060)	(1.028.145.045.287)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(46.713.310.146)	(51.728.543.499)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(5.531.770.959)	(15.788.833.667)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(150.000.000)	(853.835.889)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		55.168.818.316	68.376.461.341
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(77.681.331.979)	(72.701.128.816)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		59.994.494.918	67.676.894.124
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(1.183.011.106)	(13.032.590.593)
22	2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		1.199.060.000	449.460.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		600.920.318	3.064.397.210
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		616.969.212	(9.518.733.383)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			10.695.654.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.028.855.317.016	1.365.074.099.617
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.042.041.938.908)	(1.398.099.034.628)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.750.767.985)	(11.019.120.120)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(17.937.389.877)	(33.348.401.131)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		42.674.074.253	24.809.759.610
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		58.086.122.716	33.132.522.355
61	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>		(164.726.870)	143.840.751
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		100.595.470.099	58.086.122.716



Người lập biểu

(Signature)

Nguyễn Thanh Nhân

Kế toán trưởng

(Signature)

Nguyễn Thanh Nhân

Tp. Bạc Liêu, ngày 28 tháng 01 năm 2014



Ông Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MINH HẢI

Trần Thiện Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy Sản Minh Hải là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập ngày 14 tháng 01 năm 2002. Giấy phép đăng ký kinh doanh số 6000040003 do Sở kế hoạch đầu tư Bạc Liêu cấp ngày 28 tháng 03 năm 2002 và giấy phép bổ sung số 600004003 cấp ngày 20 tháng 10 năm 2005; Giấy phép bổ sung số 600004003 cấp ngày 29 tháng 03 năm 2007; Giấy phép bổ sung số 1900264511 cấp ngày 04 tháng 12 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 19 tháng 03 năm 2012, giấy phép bổ sung số 1900264511 ngày 18 tháng 05 năm 2013, giấy phép bổ sung số 1900264511 ngày 21 tháng 08 năm 2013.

Lĩnh vực kinh doanh:

- Tổ chức nuôi trồng, khai thác, thu mua, sản xuất và chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, súc sản trong và ngoài nước.

Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và bán nội địa hàng thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa vật tư công nghệ thực phẩm phục vụ sản xuất kinh doanh trong ngành.

- Khai thác thủy sản biển; Nuôi trồng thủy sản nội địa

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản

- Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng và sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

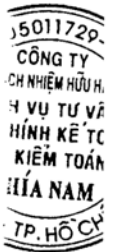
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: kế toán trên máy tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí thành lập;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

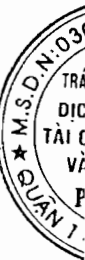
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

5011:
CÔNG
HÀNH
VỤ T
HÀNH K
KIỂM
TIA N.
TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
Tiền mặt	648.506.300	312.872.400
Tiền mặt VND	642.195.500	306.624.000
Tiền mặt ngoại tệ	6.310.800	6.248.400
Tiền gửi ngân hàng	39.146.963.799	12.823.250.316
Tiền gửi VND	8.435.689.803	6.804.708.203
+ VCB Cà Mau	778.151.092	551.143.437
+ VCB Bạc Liêu	4.596.284.418	10.994.523
+ NHCT Bạc Liêu	248.708.521	28.948.733
+ NH Đông Á Bạc Liêu	79.713.970	83.723.664
+ NH HSBC	68.010.510	211.321.438
+ ViBank Cần Thơ	27.628.572	27.866.998
+ NHPT Bạc Liêu	23.940.487	23.724.694
+ BNP HCMC		52.617.657
+ NH ĐT&PT Bạc Liêu	1.518.783.481	5.353.293.737
+ Eximbank Cần Thơ	13.804.616	13.804.616
+ Sacombank Bạc Liêu	622.807.723	2.529.106
+ Công Thương Cà Mau	111.633.862	110.716.100
+ NH ĐT&PT Bạc Liêu		9.354.184
+ NH Kỹ Thương Tiền Giang	2.939.310	3.108.603
+ NH HD Bank	16.605.824	16.605.824
+ NH Vibank Cà Mau	90.057.484	68.587.238
+ NH Hàng Hải Tp HCM	19.994.316	19.702.034
+ NH ANZ Tp HCM	125.672.072	125.712.072
+ NH ACB Bạc Liêu	90.953.545	90.953.545
Tiền gửi ngoại tệ	30.711.273.996	6.018.542.113
Tiền gửi USD	30.307.354.260	5.955.291.719
+ VCB Cà Mau	99.582.951	445.751.900
+ VCB Bạc Liêu	13.390.476.528	3.386.643.839
+ NHCT Bạc Liêu	140.530.157	8.897.513
+ NH HSBC	6.466.839.579	1.216.167.331
+ NH Đông Á Bạc Liêu	2.198.052	2.172.360
+ ViBank Cần Thơ	19.051.253	19.118.229
+ NH ĐT&PT Bạc Liêu	9.324.994.798	392.968.333
+ Eximbank Cần Thơ	60.626.173	60.026.713
+ Sacombank Bạc Liêu	2.524.530	3.884.005
+ Công Thương Cà Mau	94.947.879	67.131.768
+ NH Kỹ Thương Tiền Giang	10.544.295	10.432.537
+ NH HD Bank	21.124.141	20.915.269
+ NH Vibank Cà Mau	393.085.217	43.172.278
+ NH Hàng Hải Tp HCM	21.148.122	20.896.732



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

+ NH ANZ Tp HCM	238.476.718	236.118.705
+ NH ACB Bạc Liêu	21.203.867	20.994.207
Tiền gửi JPY	31.275.602	60.503.172
+ NH HSBC TP HCM	31.275.602	60.503.172
Tiền gửi EUR	372.644.134	2.747.222
+ NH ĐT&PT Bạc Liêu	372.644.134	2.747.222
Các khoản tương đương tiền	60.800.000.000	44.950.000.000
Tiền gửi kì hạn 01 tháng	60.800.000.000	
+ NH NN&PTNT Bạc Liêu	30.000.000.000	
+ NH Vibank Cà Mau	30.800.000.000	
Tiền gửi kì hạn từ 01 đến 03 tháng		44.950.000.000
+ NH Sacombank Bạc Liêu		44.950.000.000
Cộng	100.595.470.099	58.086.122.716

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2013	01/01/2013
Phải thu khách hàng - VND	930.515.950	6.323.866.654
+ Công ty Cp Xăng Dầu Dầu khí Bạc Liêu	8.129.300	14.243.400
+ Công ty TNHH BB An Khang	42.630.000	17.850.001
+ Công ty TNHH Việt Nam Chitin Hậu Giang	48.900.600	3.048.990.725
+ Công ty TNHH MTV Hải Sản Amanda		1.552.503.750
+ Công ty TNHH TS Trọng Nhân		759.872.988
+ Công ty TNHH Tấn Phát Cà Mau	519.105.011	519.105.011
+ Công ty TNHH Tâm Quý	140.215.339	340.215.339
+ DNTN Biện Thị Ba	45.312.000	
+ Doanh thu bán phế liệu		10.973.000
+ DT Tiền điện căn tin + tập thể	1.716.000	1.372.800
+ Công ty TNHH Kỹ Nghệ Sinh Hoá Thịnh Long	124.187.700	
+ HKD Ngô Phước Hạnh		55.981.640
+ Tôm sú dạt Láng Trâm	320.000	2.758.000
Phải thu khách hàng - USD	82.044.159.343	50.888.785.593
+ Amada Foods	10.621.597.041	5.584.382.532
+ Chicken of the sea prozen foods	9.194.768.285	
+ Censea INC	4.821.451.200	6.257.043.620
+ H&N Foods International		10.743.915.520
+ Crustrade PTE LTD	5.301.072.000	
+ Hanwa		1.217.883.975
+ Kanematsu	2.059.978.908	3.171.896
+ Maruha		2.166.278.624
+ Mazzetta company, llc.,	42.935.123.909	21.116.769.806
+ Urhenholt Sarl	7.110.168.000	3.799.339.620
Cộng	82.974.675.293	57.212.652.247

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

	31/12/2013	01/01/2013
5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN		
+ Công ty TNHH TM-DV Thiên Kỳ	78.368.322	
+ Công ty TNHH TM & Dịch Vụ D.P.T	105.600.000	
+ Công ty TNHH Anh Phát	1.428.839.000	
+ DNTN Duy Đan	1.689.261.565	
+ Công Ty TNHH Phần Mềm Trí Thức Việt		36.678.400
Cộng	3.302.068.887	36.678.400
6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC		
	31/12/2013	01/01/2013
Phải thu BHXH	165.535.420	160.429.515
Phải thu người lao động khác	111.842.268	200.241.188
Tạm ứng lương	1.024.932.531	553.566.116
Phải trả khác		
Cộng	1.302.310.219	914.236.819
7. HÀNG TỒN KHO		
	31/12/2013	01/01/2013
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	8.490.809.518	7.887.890.983
Công cụ, dụng cụ	700.652.592	787.263.115
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		
Thành phẩm	77.530.806.774	145.518.215.075
Hàng hóa		2.660.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	86.722.268.884	154.196.029.173
<p>- Giá trị ghi của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả là :70.000.000.000đ</p> <p>- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 đồng</p> <p>- Các trường hợp, sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:</p>		
<p>Do hàng hóa tồn kho kém phẩm chất và chậm luân chuyển năm 2013 có giá trị tương đương với năm 2012 nên không hoàn nhập cũng như trích lập thêm giá trị dự phòng</p>		
8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		
	31/12/2013	01/01/2013
Phải thu tiền tạm ứng cho nhân viên Công ty	381.143.104	750.859.340
Cộng	381.143.104	750.859.340

501172
CÔNG T
H NHIỆM HỘ
I VỤ TƯ
LÍNH KẾ
KIỂM T
IÁ NA
TP. HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MINH HẢI

Địa chỉ: Km 2231 Quốc lộ 1A, Tân Phong, Giá Rai, Bạc Liêu

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2013

09. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	63.837.826.331	126.045.008.366	11.434.865.668	3.574.070.225		204.891.770.590
2. Số tăng trong năm	156.431.818	5.852.026.350		37.727.273		6.046.185.441
- Mua trong năm	40.000.000	5.852.026.350		37.727.273		5.929.753.623
- Đầu tư XDCB hoàn thành	116.431.818					116.431.818
- Tặng khác						
3. Số giảm trong năm	314.899.843	6.549.117.982	23.392.266	1.017.949.947		7.905.360.038
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	314.899.843	5.323.544.484		1.017.949.947		5.323.544.484
- Giảm khác		1.225.573.498	23.392.266			2.581.815.554
4. Số dư cuối năm	63.679.358.306	125.347.916.734	11.411.473.402	2.593.847.551		203.032.595.993
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	24.528.724.057	78.972.376.185	8.063.865.650	3.172.737.530		114.737.703.422
2. Khấu hao trong năm	3.825.859.848	9.488.396.479	940.268.748	141.973.034		14.396.498.109
- Khấu hao trong năm	3.825.859.848	9.488.396.479	940.268.748	141.973.034		14.396.498.109
- Tặng khác						
3. Giảm trong năm	171.636.759	6.165.159.035	23.392.266	900.749.957		7.260.938.017
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	171.636.759	5.323.544.484				5.323.544.484
- Giảm khác		841.614.551	23.392.266	900.749.957		1.937.393.533
4. Số dư cuối năm	28.182.947.146	82.295.613.629	8.980.742.132	2.413.960.607		121.873.263.514
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	39.309.102.274	47.072.632.181	3.371.000.018	401.332.695		90.154.067.168
2. Tại ngày cuối năm	35.496.411.160	43.052.303.105	2.430.731.270	179.886.944		81.159.332.479

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

41.873.225.440
72.386.336.887

CÔNG TY CỔ PHẦN THÙY SÁN MINH HẢI

Địa chỉ: Km 2231 Quốc lộ 1A, Tân Phong, Giá Rai, Bạc Liêu

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2013**10. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm vi tính	TSCĐVH khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình							
1. Số dư đầu năm	2.516.071.000	-	-	77.546.800		2.593.617.800	
2. Số tăng trong năm	-			92.928.000		92.928.000	
- Mua trong năm				92.928.000		92.928.000	
- Tạo ra từ nội bộ DN							
- Tặng do hợp nhất KD							
- Tặng khác							
3. Số giảm trong năm				77.546.800			
- Thanh lý, nhượng bán				77.546.800			
- Giảm khác				92.928.000			
4. Số dư cuối năm	2.516.071.000			92.928.000		2.608.999.000	
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu năm				77.546.800		77.546.800	
2. Khấu hao trong năm				7.744.000		7.744.000	
- Khấu hao trong năm				7.744.000		7.744.000	
- Tăng khác							
3. Giảm trong năm				77.546.800			
- Thanh lý, nhượng bán				77.546.800			
- Giảm khác							
4. Số dư cuối năm				7.744.000		7.744.000	
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH							
1. Tại ngày đầu năm	2.516.071.000			-		2.516.071.000	
2. Tại ngày cuối năm	2.516.071.000			85.184.000		2.601.255.000	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013	01/01/2013
- Xây dựng cơ bản dở dang	106.000.000	2.266.000.000
- Mua sắm TSCĐ	893.200.000	893.200.000
Cộng	999.200.000	3.159.200.000

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu		9.714.827.000		9.714.827.000
+ Công ty CP thực phẩm Sao Ta (FMC)	100.000	4.800.000.000	100.000	4.800.000.000
+ Công ty CP Thủy Sản Năm Căn	442.257	4.864.827.000	442.257	4.864.827.000
+ Công ty CP Bao Bì Sài Gòn	5.000	50.000.000	5.000	50.000.000
- Đầu tư dài hạn khác				
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (FMC)		(3.410.000.000)		(3.780.000.000)
Cộng		6.304.827.000		5.934.827.000

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
Chi phí trả trước CCDC	660.533.029	
Chi phí trả trước khác	1.025.648.883	1.264.201.243
Cộng	1.686.181.912	1.264.201.243

01172
 CÔNG T
 NHÌEM H
 VỤ TƯ
 ÍNH KẾ
 KIỂM T
 ÁA NAI
 TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**Vay ngắn hạn VND**

+ HSBS TP HCM		32.455.486.131
+ NH ĐT&PT Bạc Liêu		15.085.539.984
+ Vietcombank Bạc Liêu		9.497.332.291

Vay ngắn hạn USD

	157.654.302.000	114.235.331.600
+ HSBC Tp HCM	58.305.481.200	73.933.151.600
+ Vietcombank Bạc Liêu	70.439.046.000	1.041.400.000
+ Vietinbank Cà Mau		39.260.780.000
+ NH ĐT&PT Bạc Liêu	22.409.650.800	
+ Vietinbank Bạc Liêu	6.500.124.000	

Cộng**157.654.302.000** **171.273.690.006****15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2013	01/01/2013
+ Trạm mua tôm nguyên liệu F69	1.027.000	107.429.380
+ Intertek Vietnam Limited		24.464.700
+ DNTN Máy Và Thiết Bị á Châu	2.739.000	
+ Vật tư mua ngoài		9.060.500
+ Công ty TNHH An Kiến Dương		1.980.000
+ Công ty TNHH TM và Vận tải biển Gia Thịnh		40.561.392
+ Công ty CP Bao Bì Nhựa Tân Tiến	1.115.400	
+ Công ty TNHH SWIRE COLD STORAGE Việt Nam	98.132.806	86.356.423
+ DNTN SX & TM Phước Kim Long		225.775.000
+ Công ty TNHH SX-TM-DV Thịnh Khang	32.054.088	
+ Xí Nghiệp In & Bao Bì Duy Nhật	382.154.520	391.884.350
+ Công ty TNHH BOX - PAK (VIETNAM)	70.398.790	88.490.380
+ Công Ty CP Chiếu Xạ An Phú	3.811.421	989.366
+ Công ty TNHH MTV Vận Tải Ngân Vỹ Dương		303.306.583
+ Công ty TNHH CB TS XNK Vạn Phú	40.742.849	
+ Công ty Bao Bì Nhựa Thành Phú(TNHH)	61.336.330	42.984.810
+ Công ty CP Giao Nhận Vận Tải Song Tân		18.911.785
+ Công ty TNHH SX-TM-DV Nam Cường	8.800.000	
+ Công ty TNHH SX TM Tân Thuận Thành		99.480.370
+ Công Ty TNHH SX-TM N.V		176.456.500
+ Trần Văn Quang	615.029.374	18.387.324
+ DNTN Duy Đan		277.448.773
+ DNTN Ngọc Tuấn	462.419.593	421.542.155
+ DNTN Thảo Sơn	271.542.203	495.578.169
+ Lê Thị Thu Hương	257.633.313	50.986.784
+ Phạm Ngô Song	30.717.993	354.356.142
+ Châu Bá Thảo		8.892.769



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

+ Công ty CP Công Nghệ Môi Trường Xanh		12.650.000
+ Chi Nhánh Xăng Dầu Bạc Liêu		65.190.000
+ Công ty TNHH Hiệp Lợi (Nước Đá)		78.400.784
+ DNTN Dương Linh II	149.676.170	
+ CNTại C.Thơ Công tyTNHHDVTM Phạm Nguyễn		14.691.600
+ Công ty TNHH TM Và Dịch Vụ D.P.T		11.294.800
+ Công ty CP Muối & Thương Mại Bạc Liêu	13.200.000	25.800.000
+ DNTN Trung Vinh 2	19.594.360	38.391.678
+ Công ty TNHH SX-TM Đại Hải Hoàng	1.925.000	19.030.000
+ DNTN Kim Anh		24.469.302
+ Công ty TNHH TM-DV Nam Hương	15.425.001	49.515.101
+ Công ty TNHH Một Thành Viên Mỹ Khên	78.220.136	4.780.170
+ Công ty TNHH MTV Đình Duy	18.732.260	204.814.560
+ DNTN Nguyễn Đình Duy	875.834.687	394.605.697
+ Công Ty TNHH TM Huỳnh Long	9.728.400	6.890.400
+ DNTN Năm Dân	788.446.769	
+ DNTN Hồng Duyên	18.400.369	3.267.123
+ DNTN Thanh An		261.293.032
+ Công ty TNHH Tây á Long		9.319.833
+ Phạm Thanh Sử	66.300.468	521.910.466
+ Cửa Hàng Hoa Nhi Mai Bá Dũng		11.893.050
+ Công Ty TNHH Anh Hoa	24.164.580	34.197.735
+ DNTN Đại Đại Lợi	1.480.773.989	706.057.792
+ Công ty CP CN Cao Su Miền Nam	8.470.000	46.585.000
+ DNTN Trần Văn Tiên	514.430.227	44.590.250
+ Hải Sơn (Tôm)	1.193.708.078	1.469.077.967
+ DNTN Thảo Vy		5.822.556
+ Công ty TNHH King Group	88.551.705	
+ DNTN út Thảo	988.883.478	505.387.012
+ Công ty TNHH Tân Hải Nguyên		21.135.400
+ DNTN Trâm Nhi		34.754.751
+ Công ty TNHH Thủy Sản Trường Hạnh	38.928.509	97.764.730
+ DNTN Văn Hiến	179.467.519	327.986.096
+ Công ty TNHH Bao Bì An Khang		17.256.800
+ Công ty TNHH MTV An Phú - Bình Minh	58.071.341	143.551.632
+ DNTN SX Bao Bì Đại Thành		21.106.800
+ DNTN Hứa Thanh Tuấn		115.283.547
+ Công ty TNHH MTV CB THS XNK Bảo Nhi VN		223.506.455
+ DNTN Mỹ Hiền		109.487.952
+ Công ty TNHH MTV TM-DV XNK Tây Bắc		8.910.210
+ CTCP BB Tân Duy Lợi		31.218.000
+ Công ty TNHH T.H.M		4.522.100
+ HKD Cá Thử Minh Hoàng	12.843.666	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

+ DNTN Âu Tỷ	89.610.283	
+ Công ty CP XNK Minh Long	13.317.952	
+ Công ty TNHH MTV Bông Keo Cát Tường	6.336.000	
+ DNTN Huỳnh Phong Phú	28.277.258	
+ Công ty TNHH APL-NOL Việt Nam		198.170.004
+ Dương Công Thành	52.829.527	47.704.199
+ Huỳnh Mỹ Hà	35.995.000	29.795.000
Cộng	9.209.797.412	9.247.403.239
16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC		
	31/12/2013	01/01/2013
+ OOO Uhrenholt (USD)		616.508.800
Cộng		616.508.800
17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
<i>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</i>		
	31/12/2013	01/01/2013
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.057.867.281	668.599.367
Thuế thu nhập cá nhân	345.941.517	543.767.862
Cộng	1.403.808.798	1.212.367.229
18. PHẢI TRẢ CÔNG NHÂN VIÊN		
	31/12/2013	01/01/2013
Lương phải trả công nhân viên	9.624.763.517	10.991.856.164
Cộng	9.624.763.517	10.991.856.164
19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
	31/12/2013	01/01/2013
Tiền cược tàu còn phải trả năm 2013	1.213.837.386	
Hoa hồng phải trả năm 2013	628.721.279	
Chi phí khác	54.360.309	
Cộng	1.896.918.974	
20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC		
	31/12/2013	01/01/2013
Kinh phí công đoàn	481.727.702	
Bảo hiểm xã hội	543.462.768	628.234.213
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	890.000.000	560.000.000
Cổ tức phải trả	907.119.950	731.860.335
Các khoản phải trả, phải nộp khác	557.410.839	516.681.217
Bảo hiểm thất nghiệp	40.929.880	39.235.350
Cộng	3.420.651.139	2.476.011.115



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý dự phòng tài chính	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận ch phân phối
Số dư đầu năm trước	56.000.000.000	84.557.940.000	(1.009.592.954)	5.600.000.000	5.146.791.992	19.171.827.
Tăng vốn trong năm trước	12.565.044.000	300.000.000				
Lãi trong năm trước						12.945.353.
Tăng khác	12.434.466.000		1.009.592.954		742.520.937	
Giảm vốn trong năm trước						
Trích quỹ từ lợi nhuận						2.970.083.
Thù lao HĐQT, BKS						338.400.
Chia cổ tức						11.200.000.
Giảm khác		10.999.710.000				
Số dư cuối năm trước	80.999.510.000	73.858.230.000	-	5.600.000.000	5.889.312.929	17.608.696.
Tăng vốn trong năm nay						
Lãi trong năm nay						10.186.787.
Tăng khác					647.267.664	
Giảm vốn trong năm nay						
Trích quỹ từ lợi nhuận						1.941.802.
Thù lao HĐQT, BKS						342.000.
Chia cổ tức						4.454.973.
Lỗ trong năm nay						
Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	80.999.510.000	73.858.230.000	-	5.600.000.000	6.536.580.593	21.056.708.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối năm</u>	%	<u>Đầu năm</u>	%
Vốn góp của Nhà nước	11.893.830.000	14,68%	11.893.830.000	14,68%
Vốn góp của các đối tượng khác	69.105.680.000	85,32%	69.105.680.000	85,32%
Cộng	<u>80.999.510.000</u>	100%	<u>80.999.510.000</u>	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	80.999.510.000	56.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		24.999.510.000
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	80.999.510.000	80.999.510.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.454.973.050	11.200.000.000

d) Cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		2.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.099.951	2.499.951
- Cổ phiếu phổ thông	8.099.951	2.499.951
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.099.951	8.099.951
- Cổ phiếu phổ thông	8.099.951	8.099.951
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

e) Các quỹ của công ty:

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	6.536.580.593	5.889.312.929
Quỹ dự phòng tài chính	5.600.000.000	5.600.000.000
Cộng	<u>12.136.580.593</u>	<u>11.489.312.929</u>

g) Thu nhập và chi phí, lãi và lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

Chi phí ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu gồm:

- Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	342.000.000
-------------------------------	-------------



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
Doanh thu bán hàng	1.169.428.742.479	1.151.876.881.093
- Doanh thu bán hàng hóa (tôm)	1.166.677.017.009	1.150.380.370.830
- Doanh thu bán thành phẩm (đầu vỏ tôm)	2.415.288.200	1.064.350.598
- Doanh thu bán hàng hóa	175.814.430	153.989.524
- Doanh thu khác (bán phế liệu)	160.622.840	278.170.141
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.114.789.604	1.280.577.165
Cộng	1.170.543.532.083	1.153.157.458.258

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2013	Năm 2012
Hàng bán bị trả lại	16.866.900.231	14.751.726.148
Cộng	16.866.900.231	14.751.726.148

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	1.152.561.842.248	1.137.125.154.945
Doanh thu thuần dịch vụ	1.114.789.604	1.280.577.165
Cộng	1.153.676.631.852	1.138.405.732.110

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.960.000	133.140.000
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.088.656.956.928	1.065.769.597.575
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	1.088.658.916.928	1.065.902.737.575

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	525.920.318	2.182.863.427
Cổ tức, lợi nhuận được chia	75.000.000	876.659.800
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.154.720.008	1.727.896.041
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		810.670.666
Cộng	3.755.640.326	5.598.089.934

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
Lãi tiền vay	5.530.872.920	15.843.524.684
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.975.763.781	1.167.468.584
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(370.000.000)	(30.000.000)
Cộng	8.136.636.701	16.980.993.268

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí bán hàng (*)	38.015.718.681	34.292.965.765
Cộng	46.152.355.382	51.273.959.033

(*) Ghi chú: Chi phí bán hàng năm 2013 như sau

	Năm 2013
Chi phí lương, BHXH, KPCĐ BHYT	378.952.638
Chi phí khấu hao TSCĐ	283.695.483
Chi phí hàng hoá, dịch vụ mua ngoài	34.657.216.324
Chi phí bán hàng bằng tiền khác	2.695.854.236
Cộng	38.015.718.681

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí tiền lương, BHXH, BHYT của nhân viên quản lý	8.584.217.283	8.485.095.513
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.132.727	16.597.295
Chi phí khấu hao TSCĐ	178.833.716	241.269.275
Thuế, phí, lệ phí	427.119.139	528.711.780
Chi phí dịch vụ mua ngoài	403.807.540	449.187.980
Chi phí bằng tiền khác	1.865.189.278	3.641.767.810
	12.425.772.904	13.362.629.614

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Năm 2013
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.396.380.647
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	
+ Các khoản điều chỉnh tăng:	294.589.879
- Chi phí tiền phạt về vi phạm hành chính tính vào chi phí	94.708.803
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế khác	199.881.076
+ Các khoản điều chỉnh giảm	3.897.476.794
- Thu nhập: cổ tức được chia	75.000.000
- Kết chuyển lỗ từ năm trước sang năm hiện hành	
- Lợi nhuận được miễn thuế TNDN	3.822.476.794
- Tổng thu nhập chịu thuế	7.793.493.732
- Thu nhập tính theo thuế suất 25%	405.689.017
- Thu nhập tính theo thuế suất 15%	7.387.804.715
Thuế TNDN hiện hành:	
- Thuế TNDN tính theo thuế suất 25%	101.422.255
- Thuế TNDN tính theo thuế suất 15%	1.108.170.707
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.209.592.962

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

31. PHIẾU

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần (lỗ) phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm 2013	Năm 2012
Lợi nhuận (lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông	10.186.787.685	12.945.353.287
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	8.099.951	5.757.036
Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu	1.258	2.249

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.047.848.022.022	1.050.350.604.011
- Chi phí nguyên vật liệu chính (tôm)	1.008.900.323.503	1.003.873.602.622
- Chi phí nguyên vật liệu phụ (VTBB)	34.609.343.661	42.074.682.613
- Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất	4.338.354.858	4.402.318.776
Chi phí nhân công	37.410.934.556	42.932.593.076
- Chi phí nhân công trực tiếp (dài hạn)	34.140.174.867	39.241.545.508
- Chi phí nhân công trực tiếp (thời vụ)	3.270.759.689	3.691.047.567
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.496.745.977	14.197.599.259
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.076.244.020	12.172.624.927
Chi phí khác bằng tiền	13.434.644.489	12.215.297.104
Cộng	1.127.266.591.064	1.131.868.718.376

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban giám đốc Công ty khẳng định rằng Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở Công ty đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, nghĩa là doanh nghiệp không có ý định cũng như không buộc phải ngừng hoạt động và thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2. Giao dịch các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	31/12/2013	01/01/2013
Tiền lương	2.276.130.900	2.081.088.546
Thù lao hội đồng quản trị	342.000.000	338.400.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/12/2013	Ngày 01/01/2013	Ngày 31/12/2013	Ngày 01/01/2013
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	100.595.470.099	58.086.122.716	100.595.470.099	58.086.122.716
Phải thu khách hàng	82.974.675.293	63.651.320.276	82.974.675.293	63.651.320.276
Trả trước cho người bán	3.302.068.887	36.678.400	3.302.068.887	36.678.400
Các khoản phải thu khác	1.302.310.219	914.236.819	1.302.310.219	914.236.819
Cộng	188.174.524.498	122.688.358.211	188.174.524.498	122.688.358.211
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	9.209.797.412	9.247.403.239	9.209.797.412	9.247.403.239
Người mua trả tiền trước	-	616.508.800	-	616.508.800
Vay và nợ	157.654.302.000	171.273.690.006	157.654.302.000	171.273.690.006
Phải trả người lao động	9.624.763.517	10.991.856.164	9.624.763.517	10.991.856.164
Chi phí phải trả khác	1.896.918.974		1.896.918.974	
Các khoản phải trả khác	3.420.651.139	2.476.011.115	3.420.651.139	2.476.011.115
Cộng	181.806.433.042	194.605.469.324	181.806.433.042	194.605.469.324

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải trả cho người bán, người mua trả tiền trước và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty thế chấp TSCĐ thuộc sở hữu của Công ty với giá trị còn lại của TSCĐ là 41.873.225.440 đồng và giá trị hàng tồn kho là 70.000.000.000 đ để đảm bảo các khoản vay tại các tổ chức tín dụng.

Tài sản thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2013.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Số cuối năm	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	9.209.797.412			9.209.797.412
Người mua trả tiền trước	-			-
Vay và nợ	157.654.302.000			157.654.302.000
Phải trả người lao động	9.624.763.517			9.624.763.517
Chi phí phải trả	1.896.918.974			1.896.918.974
Các khoản phải trả khác	3.420.651.139			3.420.651.139
Cộng	181.806.433.042			181.806.433.042
Số đầu năm				Cộng
Phải trả cho người bán	9.247.403.239			9.247.403.239
Người mua trả tiền trước	616.508.800			616.508.800
Vay và nợ	171.273.690.006			171.273.690.006
Phải trả người lao động	10.991.856.164			10.991.856.164
Chi phí phải trả	1.896.918.974			1.896.918.974
Các khoản phải trả khác	2.476.011.115			2.476.011.115
Cộng	196.502.388.298			196.502.388.298

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro về cổ phiếu

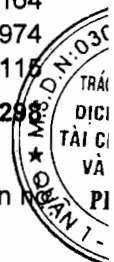
Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro về bất động sản.

Công ty không có các hoạt động đầu tư bất động sản nên các rủi ro về giá trị hợp lý của đầu tư bất động sản không ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro ngoại tệ với các giao dịch bán hàng và đi vay bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Ảnh hưởng của rủi ro hối đoái

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 01 tháng 01 năm 2013, Công ty có các số dư mà tỷ giá hối đoái có thể làm tăng hoặc giảm lợi nhuận như sau:

Chi tiêu	Nguyên tệ USD	
	31/12/2013	01/01/2013
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.440.738	684.619
Phải thu khách hàng	3.900.179	2.443.287
Phải trả cho người bán	-	(29.600)
Vay ngắn hạn	(7.185.500)	(3.599.700)
Cộng:	(1.844.584)	(501.394)

Tỷ giá hối đoái được Công ty áp dụng:

	31/12/2013	01/01/2013
USD/VND	21.036	20.828

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần	
	31/12/2013	01/01/2013
USD mạnh lên 2%	(776.053.288)	(208.860.481)
USD yếu đi 1%	388.026.644	104.430.240

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Tại ngày báo cáo các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau	31/12/2013	01/01/2013
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Các khoản tương đương tiền	60.800.000.000	44.950.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
Cộng:	60.800.000.000	44.950.000.000
Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.115.688.197	12.762.747.144
Các khoản vay ngắn hạn	(157.654.302.000)	(171.273.690.006)
Các khoản vay dài hạn	-	-
Cộng:	(118.538.613.803)	(158.510.942.862)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Trong năm 2013 Công ty không phát sinh các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Mức độ thay đổi của lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ tài chính ngắn hạn xấp xỉ giá trị hợp lý do thời gian đáo hạn ngắn của các công cụ này.

Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa được niêm yết tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các loại đầu tư chứng khoán vốn chưa niêm yết trên sàn chứng khoán tập trung được xác định theo thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài Chính.

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty đã được kiểm toán.

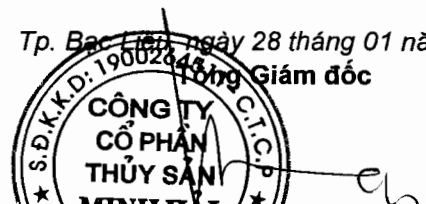
Người lập biểu


Nguyễn Thanh Nhân

Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Nhân

Tp. Bạc Liêu, ngày 28 tháng 01 năm 2014


Trần Thiện Hải
Giám đốc

